TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2021/DS-PT.
Ngày 28 - 9 - 2021.
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng.

Bà Trần Thị Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Có – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 59/2021/TLPT-DS, ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2021/QĐ–PT, ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nhà thờ N

Người đại diện theo pháp luật của Nhà thờ N là: ông Trần Xuân H – Linh mục Chánh sở H. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm K, thị trấn M, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1951. (có mặt)

2. Ông Phan Thanh N1, sinh năm 1973. (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1949. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm N, thị trấn K, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nhà thờ N là:* Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng luật sư Đ thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Võ Quốc D, sinh năm 1955. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm N, thị trấn K, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: Số 33/6, đường M, Phường H, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2015).

- *Người có quyền lợi, N vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Khóm L, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện M là: Ông Nguyễn NP, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2020). (vắng mặt)

2. Bà Trương Thị N, sinh năm 1960 (vợ ông D). (vắng mặt)

3. Chị Võ Thị Khánh L, sinh năm 1983 (con ông D). (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm N, thị trấn K, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Võ Văn S, sinh năm 1941 (anh ông D).

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S là: ông Võ Quốc D (Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2014). (có mặt)

5. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1966. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Võ Quốc D; Người có quyền lợi và N vụ liên quan: Trương Thị N, Võ Thị Khánh L, Võ Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án

cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện hợp pháp nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Phan Thanh N1, ông Nguyễn Văn S đồng trình bày:

Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M) được thành lập từ trước năm 1872, trên phần đất diện tích là 8.467,4m^2, thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 11, loại đất phi nông nghiệp, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, do Linh mục Trần Ngọc Xưa đại diện Nhà thờ kê khai trong sổ mục kê đất vào năm 1994. Trên phần đất thửa số 39 Nhà thờ N (Nhà thờ) có cho một số hộ dân mượn đất cất nhà ở, trong đó có gia đình cụ Trần Thị P (chết năm 2017). Việc cho mượn đất như sau: Năm 1963, Linh mục Nguyễn Ngọc Khả đại diện Nhà thờ cho cụ Trần Thị P mượn một phần có kích thước chiều dài 26m, chiều ngang 11m để tự cất nhà ở, các bên chỉ thỏa thuận miệng không có lập văn bản. Sau giải phóng năm 1975, cụ P lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống để lại cho hai con trai là ông Võ Văn S và Võ Quốc D tiếp tục sử dụng. Đến năm 1980 cụ Trần Thị P về quê tự ý kê khai theo sổ mục kê. Sau đó, năm 1991 ông S tiếp tục kê khai phần diện tích đất mượn của Nhà thờ và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số D 0705219, thửa đất 119, diện tích 360m^2 vào ngày 03/8/1995. Năm 1995 Nhà thờ tiến hành rà soát lại đất đai, đã yêu cầu những người mượn đất, ở nhờ trên đất Nhà thờ phải lập văn bản xác định lại việc mượn đất ở nhờ. Ngày 09/10/1995 ông Võ Quốc D đã tự lập *" Tờ xác nhận"* thừa nhận phần đất đang ở có diện tích 360m^2 là của Nhà thờ và cam kết không được tặng cho hoặc sang nhượng bất kỳ ai; tại *" Biên bản cuộc họp"* ngày 15/10/1995 chính ông D và bà N (vợ ông D) đã ký tên, xác nhận đang ở nhờ trên đất Nhà thờ, nhưng gia đình ông D đã tự ý đăng ký, kê khai mà không có ý kiến của Nhà thờ.

Đến năm 2005 ông S đã tặng cho quyền sử dụng đất cho em là Võ Quốc D. Ngày 07/07/2005 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Quốc D. Như vậy, việc gia đình ông D đăng ký kê khai phần đất mượn này và việc Uỷ ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn S và chỉnh lý mặt 4 cho Võ Quốc D là không đúng pháp luật, không có thể hiện ý kiến Nhà thờ tặng cho hay mua bán, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà thờ.

Hiện tại gia đình ông D đã có đất tại ấp An Hội 1, xã TA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Những người cùng thời điểm mượn đất với ông D đã trả lại đất cho Nhà thờ như: Nguyễn Văn S trả lại năm 1993, Trịnh Văn Tươi trả khoảng năm 2011, Nguyễn Văn Lắm trả khoảng năm 2018, Phan Thanh N hiện đồng ý trả đất cho Nhà thờ.

Do ông D và gia đình vi phạm thỏa thuận, Nhà thờ có nhu cầu mở rộng để sửa chữa lại, nên Nhà thờ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông D, bà N, chị L phải di dời nhà, cây trồng trả lại phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, thửa số 119b, tờ bản đồ số: 0003, diện tích 360m^2 do hộ ông Võ Quốc D đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lại tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất diện tích là 370,0m^2, thuộc thửa chiết thửa 73). Nhà thờ đồng ý hỗ trợ chi phí bồi thường thiệt hại cho ông D

và các thành viên hộ gia đình ½ giá trị tài sản, cây trồng theo định giá ngày 16/6/2020; ngoài ra không có yêu cầu khác.

Đối với việc Ủy ban nhân dân huyện M đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn S và chỉnh lý mặt 4 của Phòng Tài nguyên và Môi trường cho ông Võ Quốc D. Nhà thờ không yêu cầu Tòa án hủy quyết định cấp quyền sử dụng đất số: 283/QĐ-UBH ngày 24/07/1995 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Võ Văn S; không yêu cầu hủy chỉnh lý mặt 4 của Phòng TNMT từ ông S cho D. Đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định.

Tại bản ý kiến ngày 21/3/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Võ Quốc D, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Quyết Quyền trình bày:

Về vị trí, số thửa, diện tích, mục đích sử dụng đất, quá trình cụ P, ông S kê khai như phía nguyên đơn trình bày là đúng.

Nguồn gốc thửa đất số 119b là do cụ P kê khai đăng ký từ năm 1964, trước đây là của ai thì hiện không xác định được. Theo yêu cầu của nguyên đơn, ông D không đồng ý, vì đất này được cụ P tặng cho ông S là đúng pháp luật, đến năm 2005 ông S tặng cho ông D hoàn toàn hợp pháp. Quá trình quản lý canh tác cụ P và ông S kê khai đăng ký đúng luật định, được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0705219, thửa đất 119, diện tích 360m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long cho ông S vào ngày 03/8/1995, ông D đã thực hiện N vụ thuế đầy đủ từ năm 1995, nên không đồng ý toàn bộ theo yêu cầu của Nhà thờ.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của Nhà thờ thì đối với nhà, cây trồng của ông D hiện có trên đất, ông D yêu cầu Nhà thờ bồi thường theo định giá của Tòa án ngày 16/6/2020, giao toàn bộ tài sản thuộc phía Nhà thờ quản lý sử dụng. Đối với những người thuê đã hết hợp đồng hiện còn lại ông Lê Thành L1 đang thuê, thì ông D tự chịu trách nhiệm, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có thế chấp vay vốn Ngân hàng hay cầm cố cho ai. Ngoài phần đất này thì ông D có phần đất vườn khác, hiện tọa lạc tại xã TA, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, N vụ liên quan Trương Thị N, Võ Thị Khánh L, Võ Văn S là bị đơn ông Võ Quốc D trình bày: Thống nhất quan điểm như trình bày của ông D, người đại diện theo ủy quyền của ông D. Bà Trương Thị N, Bà Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S không có ý kiến khác, không có yêu cầu độc lập.

Tại đơn yêu cầu ngày 15/7/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lê Thành L1 trình bày:

Ông L1 thuê một căn phòng trên đất của ông D từ năm 2000, diện tích 18m^2, để mở tiệm hớt tóc, giá thuê mỗi tháng là 800.000 đồng, tiền điện, nước ông L1 tự chịu. Thuê các năm đầu thì có hợp đồng, nhưng sau này thì không. Thời hạn

thuê không có quy định cụ thể mà khi nào không thỏa thuận được giá hoặc ông L1 không còn sức khỏe thì ngưng hợp đồng.

Hiện nay có tranh chấp xảy ra chưa xác định được kết quả giải quyết cuối cùng, nên ông L1 không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L1 xin vắng mặt hòa giải, công khai chứng cứ, xét xử tại Tòa án, ngoài ra không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện M.

Áp dụng các Điều 164, 169, 170, 247, 255, 261, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 105, 166, 173, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 161, 165, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/UBNTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M);

Buộc bị đơn ông Võ Quốc D; người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L có trách nhiệm liên đới trả Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M), phần đất theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và môi trường huyện M lập ngày 21/3/2016 thuộc thửa số 73 (theo Giấy chứng nhận QSDĐ thửa 119b), tờ bản đồ số 10 (theo Giấy chứng nhận là số 0003), diện tích là 370,0 m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 360m^2), loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm (theo Giấy chứng nhận là đất thổ quả), do ông Võ Quốc D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉnh lý mặt 4 ngày 07/7/2005, hiện tọa lại tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Lê Thành L1 có trách nhiệm di dời tài sản cá nhân giao trả phòng đã thuê có trên phần đất mà bị đơn ông Võ Quốc D; người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L trả Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M), mà không phải bồi thường.

Nguyên đơn Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M) có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai phần đất nêu trên theo quy định.

2. Giao cho nguyên đơn Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M) toàn quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần tài sản nhà, công trình phụ, cây trồng có trên đất mà bị đơn ông Võ Quốc D; người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L phải trả.

Cây trồng và các loại tài sản khác (nếu có) phát sinh sau khi định giá ngày 16/6/2020 có trên phần đất phải trả cho nguyên đơn Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C;

Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M) của ai thì phải có trách nhiệm tháo dở, di dời và không được xem xét bồi thường.

3. Buộc nguyên đơn Nhà thờ N (tên khác Họ đạo C; Nhà thờ C; Họ đạo M; Nhà thờ M) phải có trách nhiệm bồi hoàn giá trị nhà, công trình phụ, cây trồng cho bị đơn ông Võ Quốc D; người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L số tiền tổng cộng là 380.385.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

4. Giành cho ông Lê Thành L1 vụ kiện khác về hợp đồng thuê phòng với ông Võ Quốc D khi có yêu cầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và N vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/01/2021, bị đơn Võ Quốc D; người có quyền lợi và N vụ liên quan: Trương Thị N, Võ Thị Khánh L, Võ Văn S có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Ông Lê Văn N, ông Phan Thanh N, ông Nguyễn Văn S là người đại diện hợp pháp cho Nhà thờ N:* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S trả lại phần đất thửa số 119b, tờ bản đồ số 0003, diện tích 360m^2 do hộ ông Võ Quốc D đứng tên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lại tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất diện tích là 375,0m^2, thuộc thửa chiết thửa 73). Nhà thờ đồng ý hỗ trợ chi phí bồi thường thiệt hại cho ông D và các thành viên hộ gia đình giá trị tài sản theo quyết định của bản án sơ thẩm.

- *Anh Nguyễn Quyết Quyền người đại diện hợp pháp cho ông D, bà N, chị L, ông S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 84, diện tích 440m^2, loại đất thổ quả được cụ P kê khai theo chỉ thị 299/TTg vào sổ bộ địa chính năm 1980, đến năm 1991 ông S tiếp tục đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 119b, diện tích 360m^2, loại đất thổ quả cho ông Võ Văn S năm 1995. Năm 2005 ông S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 119b cho ông Võ Quốc D. Qua các quá trình kê khai đăng ký, thửa đất 119b được kê khai đúng theo quy định của pháp luật, có nguồn gốc rõ ràng và được cấp giấy chứng nhận theo quy định của luật đất đai. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định không tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 119b đã được chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận cho ông D đây là tình tiết không cần chứng minh. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Nhà thờ cũng khẳng định khi cụ P, ông S xây dựng các công trình trên đất thì phía Nhà thờ không có ngăn cản hay tranh chấp.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D, bà N, chị L, ông S sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nhà thờ N phát biểu ý kiến:

Nhà thờ N là cơ sở tôn giáo được thành lập hợp pháp từ năm 1872 do các linh mục quản lý kê khai, quản lý cho đến nay. Theo chứng thực lưu trữ địa chính số 104/CLLT-TTTTTN&MT, ngày 03/4/2007 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long thể hiện đất Nhà thờ thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 11, diện tích 8.467,4m^2, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, do linh mục Trần Ngọc Xưa kê khai. Qua các lần kê khai, diện tích đất Nhà thờ có thay đổi, do có một số hộ dân mượn đất ở nhờ kê khai luôn phần đất của Nhà thờ. Đến nay đã có 03 hộ dân đã trả lại đất. Năm 1963 Nhà thờ cho cụ Trần Thị P mượn một phần diện tích đất dài 26m, ngang 11m để cất nhà sinh sống đến năm 1980 bà P tự ý kê khai thửa đất số 84, diện tích 440m^2, loại đất thổ cư vào sổ mục kê mà không được sự đồng ý của phía đại diện Nhà thờ. Sau đó, bà P lên Sài Gòn sinh sống và giao lại cho hai người con của cụ P là Võ Văn S, Võ Quốc D quản lý, hai ông tiếp tục xây nhà trên thửa đất này. Đến năm 1991 ông S kê khai thửa đất 119b, diện tích 360m^2 và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất ngày 03/8/1995. Năm 2005 ông S tặng cho quyền sử dụng đất thửa 119b cho ông D được chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/7/2005. Tại tờ xác nhận ngày 09/10/1995 có chữ ký của ông D, bà N và biên bản họp ngày 15/10/1995 chính ông D ký xác nhận có mượn đất của Nhà thờ được chính quyền địa phương xác nhận, ngoài ra sơ đồ tượng trưng khu vực đất nhà thờ, Sở địa chính tỉnh xác định vị trí các hộ dân đang sinh sống trên đất nhà thờ. Từ các chứng cứ trên đủ cơ sở xác định thửa đất 119b là đất của Nhà thờ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dụng: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S về việc không đồng ý trả lại đất cho Nhà thờ là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Án sơ thẩm nhận định phần đất tranh chấp thửa 119b có diện tích 360m^2 do hộ ông Võ Quốc D đứng tên QSDĐ theo chỉnh lý mặt 4 ngày 7/7/2005 theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất thuộc chiết thửa mới 73 phần đất này thuộc quản lý của nhà thờ thể hiện theo Biên bản cuộc họp ngày 15/10/1995 Biên bản họp họ đạo ngày 10/3/2007 và thực hiện theo Nghị định

60/CP ngày 5/7/1994 của Chính Phủ do Linh mục Trần Ngọc Xưa đăng ký kê khai thửa 39 diện tích 8.467,4m^2 loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh nên có cơ sở xác định thửa đất 119b là của Nhà thờ từ đó tuyên xử buộc bị đơn trả lại thửa đất cho Nhà thờ mà chưa xem xét đến quá trình quản lý, sử dụng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của gia đình ông D là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện và trái quy định của pháp luật.

Nguyên đơn xác định, nguồn gốc thửa 119b là của Nhà thờ N. Năm 1963, Nhà thờ C cho cụ Trần Thị P mượn đất để cất nhà ở, việc cho mượn đất chỉ nói miệng, không có lập văn bản. Trong quá trình quản lý, sử dụng nhà thờ cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất tranh chấp thể hiện ở việc khi thực hiện chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ, bà Lê Thị Thơm (Dì Phước tu sĩ phụ trách cơ sở) đã kê khai phần đất của nhà thờ có diện tích là 3.560 m^2 đến năm 1990 ông Trần Minh Xưa giữ chức vụ tu sĩ giúp việc nhà thờ đã kê khai diện tích 4.710m^2; qua hai lần kê khai nhà thờ đều không kê khai phần đất tranh chấp. Thực hiện nghị định 60/CP, Linh mục Trần Ngọc Xưa đại diện Nhà thờ kê khai trong sổ mục kê đất có diện tích là 8.467,4m^2 thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 11, loại đất SXKD, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (BL 07). Trong khi đó bị đơn không thừa nhận có mượn đất của nhà thờ, mẹ bị đơn đã sống trên đất từ năm 1963 và theo chứng thư lưu trữ địa chính số 2333 ngày 25/11/2013 xác định theo tư liệu 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ ghi nhận cụ Trần Thị P kê khai trong sổ mục kê thửa đất số 84, diện tích 440m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp 9- xã Chánh Hội- huyện M tỉnh Vĩnh Long. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) ghi nhận phần đất tranh chấp thuộc thửa 119b, tờ bản đồ số 3, diện tích 360m^2, loại đất thổ vườn do Võ Văn S đăng ký trong sổ bộ địa chính, đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/1995.

Năm 1995, Nhà thờ N tiến hành rà soát lại đất đai, có yêu cầu những người mượn đất đang ở nhờ trên đất Nhà thờ phải lập văn bản xác định lại việc mượn đất ở nhờ này. Ngày 09/10/1995 ông Võ Quốc D đã lập "Tờ xác nhận" thừa nhận phần đất đang ở có diện tích: 360 m^2 là của Nhà Thờ và cam kết không được tặng cho hoặc sang nhượng bất kỳ ai. Tờ xác nhận ngày 09/10/1995 của ông D là trái pháp luật bởi thời điểm này thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn S đến năm 2005 ông S mới tặng cho ông D và ngày 7/7/2005 ông D mới được chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Biên bản cuộc họp ngày 15/10/1995 không có sự tham gia của hộ gia đình ông S, trong đó chỉ có ông Võ Quốc Việt. Ngày 3/3/2007 tại nhà xứ họ đạo C, họ đạo tiến hành họp họ đạo về việc ký xác nhận trả lại những thửa đất trước đây đã mượn của Họ đạo để cất nhà ở. Tại cuộc họp này ghi nhận vợ ông D dự thay và có ký nhận nội dung không "đồng ý kiến". Từ đồng, bị gạch bỏ ông D không thừa nhận sự tẩy xóa trong biên bản này mà không có sự xác nhận của những người liên quan. Biên bản họp họ đạo ngày 10/3/2007 về việc tái xác nhận nội dung cuộc họp ngày 3/3/2007 nhằm khẳng định rõ nguồn gốc đất đang sử dụng của 13 hộ dân trong đó có hộ ông Võ Quốc D trong biên bản này vợ ông D dự thay có ghi nhận "không ý kiến" (BL 08). Ngoài các biên bản làm việc có nội dung chưa rõ ràng như trên Nhà thờ N không có chứng cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của Nhà thờ, các sổ

sách ghi chép của nhà thờ, giấy chứng nhận QSDĐ qua các thời kỳ, việc kê khai đăng ký QSDĐ qua các thời kỳ, việc đăng ký theo NĐ 60/CP chỉ mới được ghi nhận trong sổ mục kê.

Đồng thời theo án lệ số 32/2020/AL được Hội đồng thẩm phán Tóa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/2/2020 được công bố theo quyết định số 50/ QĐ-CA ngày 25/2/2020 của Chánh Án tòa án nhân dân tối cao thì về nội dung án lệ "*Thửa đất số 135 tại ấp X, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có nguồn gốc do vợ chồng cụ K khai phá khoảng năm 1958, nhưng gia đình cụ C1 đã sử dụng ổn định đất này ít nhất từ năm 1975 cho đến nay. Quá trình sử dụng, cụ C1 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, sau đó cụ C1 đã làm thủ tục tặng cho ông N và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009. Vợ chồng cụ K không đăng ký, kê khai, sử dụng diện tích đất trên và không có một trong các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Mặt khác, gia đình cụ K đều đã xuất cảnh, định cư ở Mỹ, nên không đủ điều kiện để Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 183 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, vợ chồng cụ K không có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là không đúng."* Tương tự trong vụ án này thửa đất 119b nhà thờ cho rằng có nguồn gốc của Nhà thờ nhưng gia định cụ P đã sử dụng đất ổn định, không tranh chấp ít nhất là từ năm 1963 đến năm 2014 quá trình sử dụng đất cụ P, ông S đã kê khai đăng ký theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính Phủ năm 1980, đăng ký theo chương trình đất năm 1991 và năm 1995 ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 ông S lập thủ tục tặng cho ông D và ông D đã được chỉnh lý mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 7/7/2005.

Qua các lần kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo chỉ thị 299/TTg, chương trình đất năm 1991 nhà thờ không hề kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất này và cũng không có tranh chấp đối với việc kê khai đăng ký của cụ P, ông S. Đến khi kê khai đăng ký thực hiện nghị định 60/CP thì Nhà thờ N mới kê khai trong sổ mục kê và chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và Nhà thờ cũng không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy không có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của Nhà thờ N. Nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông D, bà N, chị L, ông S; bác yêu cầu khởi kiện của Nhà thờ N.

Ngoài ra theo kết quả đo đạc phần đất tranh chấp có diện tích 375m^2 nhưng bản án sơ thẩm xác định diện tích 370m^2 là có sai sót cần điều chỉnh cho phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S.

+ Sửa án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nhà thờ N về việc yêu cầu ông Võ Quốc D, người có quyền lợi và N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L có trách nhiệm liên đới trả Nhà thờ N, phần đất thuộc thửa số 73 (theo giấy chứng nhận QSDĐ thửa 119b), tờ bản đồ số 10 (theo giấy chứng nhận là số 0003), diện tích là 375,0 m^2, (theo giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 360m^2) loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm (theo giấy chứng nhận là đất thổ quả) do ông Võ Quốc D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉnh lý mặt 4 ngày 07/7/2005, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Về chi phí khảo sát đo đạc: Nhà thờ N phải chịu chi phí khảo sát đo đạc là 5.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nhà thờ N phải nộp 17.490.000đ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông D, ông S, bà N, chị L không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Tòa án sơ thẩm xét xử tuyên án ngày 18/01/2021 đến ngày 28/01/2021 ông Võ Quốc D; bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông D, bà N, chị L, ông S còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Thành Phú người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện M, ông Lê Thành L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông Phú, ông L1.

- *Về nội dung:*

[1] Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/3/2016 của Phòng Tài nguyên, Môi trường huyện M phần đất tranh chấp thuộc thửa số Ch73 (119B), diện tích 375m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc tại khóm 2, thị trấn huyện M, tỉnh Vĩnh Long nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp có diện tích 370m^2 là có sai sót. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh phần diện tích tranh chấp thực tế 375m^2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/3/2016 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ Quốc D; bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L và ông Võ Văn S:

Nguồn gốc thửa đất số 119B, tờ bản đồ số 0003, diện tích 360m^2 (thực tế đo đạc 375,0m^2), loại đất thổ quả, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Võ Quốc D đứng tên mặt 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/7/2005, theo trình bày của nguyên đơn là do Linh mục Nguyễn Ngọc Khả đại diện Nhà thờ N (Nhà thờ) cho cụ Nguyễn Thị P mượn để cất nhà ở từ năm 1963 nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có lập văn bản. Bị đơn ông Võ Văn D khẳng định cụ P sinh sống tại thửa 199B từ năm 1964 và được cụ P kê khai trong sổ mục kê thửa đất số 84, diện tích 440m^2, loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp 9- xã Chánh Hội- huyện M tỉnh Vĩnh Long vào năm 1980 theo Chỉ thị 299/TTg, của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 1991 (Chương trình đất) ông Võ Văn S kê khai đăng ký trong sổ bộ địa chính phần đất tranh chấp thuộc thửa 119B, tờ bản đồ số 0003, diện tích 360m^2, loại đất thổ vườn và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/1995; đến năm 2005 ông S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông D quản lý sử dụng đến nay.

Căn cứ vào chứng thực lưu trữ địa chính số 2333/CTLT-TTCNTT, ngày 25/11/2013 của Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, xác nhận:

"1. Theo tư liệu đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận, phần đất xin xác nhận thuộc thửa số 84 được kê khai vào sổ mục kê ruộng đất và sổ đăng ký ruộng đất ghi tên cụ Trần Thị P, diện tích 440m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp Chín, xã Chánh Hội, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (chương trình đất) ghi nhận: Phần đất xin xác nhận thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 03, diện tích 360m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp Chín, xã Chánh Hội, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông S đăng ký trong sổ bộ địa chính.

3. Theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định số 60/CP, ngày 5/7/1994 của Chính phủ ghi nhận: Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 11 được kê khai vào sổ mục kê đất ghi tên Trần Ngọc Xưa, diện tích 8.716,1m^2, loại đất xây dựng.

Qua tra cứu từ cơ sở dữ liệu đất đai ghi nhận: Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 11, diện tích 8.716,1m^2, loại đất SKC (đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), do Trần Ngọc Xưa đứng tên. Diện tích hiện nay còn lại 8.467,4m^2, do tách thửa 414. Đất tọa lạc tại ấp Chín, xã Chánh Hội, huyện M, tỉnh Vĩnh Long."

Tại công văn số 1023/UBND-NC, ngày 14/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện M xác định việc cấp giấy chứng nhận cho ông Võ Văn S đã được Hội đồng

xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thị trấn C họp xét thông qua ngày 15/9/1993, niêm yết công khai, nhưng không có đơn khiếu nại liên quan đến hồ sơ của ông S và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành tổng cục D0705219, số vào sổ 31131, thửa đất số 119B, diện tích 360m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 05/7/2005 ông S lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Võ Quốc D thửa đất 119B. Hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân thị trấn C xác nhận đất không tranh chấp, ông D đã hoàn thành N vụ tài chính đối với Nhà nước và được Phòng tài nguyên và Môi trường huyện chỉnh lý mặt 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/7/2005. Ủy ban nhân dân huyện M xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn S và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông S sang cho ông D được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Xét, theo Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ, cụ P đăng ký kê khai thửa đất số 84, diện tích 440m^2, loại đất thổ cư; cụ Lê Thị Thơm (Dì Phước phụ trách cơ sở) kê khai đất Nhà thờ thửa 81, diện tích 3.560m^2, loại đất thổ cư vào sổ mục kê đất. Theo chương trình đất năm 1991 ông S đăng ký kê khai thửa 119, diện tích 360m^2, loại đất thổ vườn và linh mục Trần Ngọc Xưa kê khai thửa 114, diện tích 4.710m^2, loại đất xây dựng vào sổ mục kê đất. Đến năm 1994 Linh mục Trần Ngọc Xưa tiếp tục kê khai vào sổ mục kê đất tại thửa số 39, tờ bản đồ số 11, diện tích 8.716,1m^2, loại đất xây dựng theo Nghị định 60/CP, ngày 05/7/1994 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Như vậy, qua các lần kê khai diện tích đất Nhà thờ có biến động tăng nhưng không bao gồm diện tích đất thửa 119B của cụ P, ông S.

Nhà thờ căn cứ vào biên bản họp họ đạo ngày 15/10/1995, tờ xác nhận của ông Võ Quốc D ngày 09/10/1995 yêu cầu ông D phải trả lại đất là không có cơ sở vì năm 1991 ông S là người kê khai thửa 119B và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/8/1995. Thời điểm này, ông D chỉ là người quản lý đất thay ông S nên ông D không có quyền quyết định đối với thửa đất 119B. Tại biên bản cuộc họp họ đạo ngày 03/3/2007 ông D xác định chỉ có bà N vợ ông tham dự nên các nội dung trong biên bản ông không biết, ông D không có ký tên đồng ý trả lại đất cho Nhà thờ. Mặt khác, từ năm 1872 đến nay Nhà thờ cũng không có sổ sách ghi chép diện tích đất hay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nhà thờ sở hữu qua các thời kỳ và khi cụ P, ông S kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất Nhà thờ không có khiếu nại hay tranh chấp; đến khi ông S, ông D xây nhà trên thửa 119B phía Nhà thờ cũng không có ngăn cản, phản đối. Do vậy không có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp thửa 119B, diện tích 375m^2 là đất của Nhà thờ cho nên kháng cáo của ông S, bà N, chị L và ông S là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà thờ N là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có cơ sở chấp nhận. Riêng phần án phí sơ thẩm Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận.

[5] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

[6] Về Chi phí xem xét đo đạc, thẩm định tại chỗ: là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nhà thờ nên buộc Nhà thờ phải chịu theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nhà thờ đã nộp đủ.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm:

Nhà thờ phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 627.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lại thu tiền số 021817, ngày 11/3/2014 và biên lại số 0002983, ngày 29/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả lại cho Nhà thờ N số tiền 427.000 đồng (bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

[7.2] Án phí phúc thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho chị Võ Thị Khánh L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006727, ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Quốc D và người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST, ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

Áp dụng các Điều 247, 688, 689, 691, 692, 722 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 13 Luật đất đai năm 1993; các Điều 100, 105, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 161, 165, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nhà thờ N đối với yêu cầu ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S trả lại thửa đất số 119B (119b), tờ bản số 0003, diện tích là 360 m^2 (thực tế đo đạc 375,0m^2), loại đất ở đô thị và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Khóm N, thị trấn K, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Võ Quốc D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉnh lý mặt 4 ngày 07/7/2005. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/3/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Vĩnh Long)*.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản:

Buộc Nhà thờ N phải nộp 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)* số tiền này đã được trừ vào tiền tạm ứng chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản. Nhà thờ N đã nộp đủ.

2.2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Nhà thờ N phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 627.000 đồng *(sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng)* theo biên lại thu tiền số 021817, ngày 11/3/2014 và biên lại số 0002983, ngày 29/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít. Hoàn trả lại cho Nhà thờ N số tiền 427.000 đồng *(bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Quốc D, bà Trương Thị N, chị Võ Thị Khánh L, ông Võ Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Võ Thị Khánh L 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006727, ngày 29/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 01b;
- PHÒNG KTNV-THA. TAT: 01b;
- TAND H Mang Thít: 01b;
- CCTHADS H Mang Thít: 01b;
- Mỗi đương sự (theo địa chỉ): 01b;
- Lưu: 06 b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Văn Lạc